

CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Số: 01/2026/QĐ-BDP
(V/v kê khai giá dịch vụ
cung cấp tại cảng biển)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2026

Kính gửi: Cảng vụ Hàng hải Đồng Nai

Thực hiện quy định tại Luật giá, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/07/2024 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Giá.

Công ty Cổ Phần Cảng Bình Dương gửi bảng kê khai bổ sung mức giá dịch vụ cung cấp tại cảng biển (dính kèm).

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/08/2026.

Công ty Cổ Phần Cảng Bình Dương xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, CMS



PHÓ GIÁM ĐỐC
Trần Sơn Hải

Họ tên người nộp văn bản: Nguyễn Ngọc Lan

Địa chỉ giao dịch: TD Số 1738, TBD số 9(8BT-B), tổ 5 KP Quyết Thắng, P. Đông Hòa, TP HCM

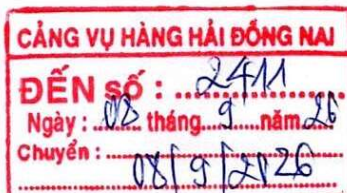
Số điện thoại liên hệ: 090814939

Email: Lannn.cms@pip.com.vn

Địa chỉ trang thông tin điện tử của doanh nghiệp: <https://bdp.gemadept.com.vn>

GHI NHẬN NGÀY NỘP VĂN BẢN KÊ KHAI GIÁ CỦA CƠ QUAN TIẾP NHẬN

(Cơ quan tiếp nhận văn bản kê khai giá ghi ngày, tháng, năm nhận được văn bản kê khai và đóng dấu công văn đến)



BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ

(Kèm theo công văn số 693/CVHHĐN-PCHH ngày 19 tháng 9 năm 2024 của
Cảng vụ Hàng hải Đồng Nai về việc kê khai giá hàng hóa, dịch vụ)

1. Mức giá kê khai:

Stt	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kê khai lần 1		Giá kê khai lần 2		Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/ giảm so với kỳ liên kế trước (đồng)	Tỷ lệ tăng/ giảm so với kỳ liên kế trước (%)	Ghi chú
				Giá chưa VAT	Giá có VAT (8%)	Giá chưa VAT	Giá có VAT (8%)				
I	Phí cầu bến đối với sà lan của khách hàng cập làm hàng tại cảng										
1	Phí sà lan cập cảng /lần - ghe gỗ	VND/Sà lan/Lần	DV Sử dụng cầu bến	111,111	120,000	125,000	135,000		15,000	13%	
2	Phí sà lan cập cảng /lần - salan	VND/Sà lan/Lần	DV Sử dụng cầu bến	226,852	245,000	250,000	270,000		25,000	10%	
II	Khung giá bốc dỡ container từ tàu (sà lan) sang bãi cảng và ngược lại, áp dụng đối với bốc, dỡ container phụ vụ vận chuyển qua lại giữa các cảng để xuất hàng, chuyển cảng đích:		DV Bốc dỡ container								Chuyển đổi từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá trung bình của tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam vào lúc 9h00 của ngày sử dụng dịch vụ/ xuất hóa đơn.
1	Container 20' khô	USD/ Container	DV Bốc dỡ container	8.00	8.64				Không	Không	
2	Container 40' khô	USD/ Container	DV Bốc dỡ container	13.00	14.04				Không	Không	
3	Container 45' khô	USD/ Container	DV Bốc dỡ container	13.00	14.04				Không	Không	
III	CƯỚC NÂNG HẠ CONT TẠI BÃI										
1	Nâng cont hàng từ xe<=>bãi		DV Bốc dỡ container								

Stt	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kê khai lần 1		Giá kê khai lần 2		Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liền kề trước (đồng)	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liền kề trước (%)	Ghi chú
				Giá chưa VAT	Giá có VAT (8%)	Giá chưa VAT	Giá có VAT (8%)				
1.1	Container 20' khô	VND/ Container	DV Bốc dỡ container	643,519	695,000	791,667	855,000		160,000	23%	
1.2	Container 40' khô	VND/ Container	DV Bốc dỡ container	1,046,296	1,130,000	1,287,037	1,390,000		260,000	23%	
1.3	Container 45' khô	VND/ Container	DV Bốc dỡ container	1,208,333	1,305,000	1,486,111	1,605,000		300,000	23%	
1.4	Container 20' lạnh	VND/ Container	DV Bốc dỡ container	893,519	965,000	1,777,778	1,920,000		955,000	99%	
1.5	Container 40' lạnh	VND/ Container	DV Bốc dỡ container	1,245,370	1,345,000	2,305,556	2,490,000		1,145,000	85%	
2	Hạ container hàng xuất từ xe xuống bãi		DV Bốc dỡ container								
2.1	Container 20' khô	VND/ Container	DV Bốc dỡ container	1,040,000	1,123,200	1,138,889	1,230,000		106,800	10%	
2.2	Container 40' khô	VND/ Container	DV Bốc dỡ container	1,350,000	1,458,000	1,500,000	1,620,000		162,000	11%	
2.3	Container 45' khô	VND/ Container	DV Bốc dỡ container	1,500,000	1,620,000	1,648,148	1,780,000		160,000	10%	
2.4	Container 20' lạnh	VND/ Container	DV Bốc dỡ container	1,560,000	1,684,800	1,634,259	1,765,000		80,200	5%	

Stt	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kê khai lần 1		Giá kê khai lần 2		Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước (đồng)	Tỷ lệ tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước (%)	Ghi chú
				Giá chưa VAT	Giá có VAT (8%)	Giá chưa VAT	Giá có VAT (8%)				
2.5	Container 40" lạnh	VND/ Container	DV Bốc dỡ container	2,025,000	2,187,000	2,120,370	2,290,000		103,000	5%	
3	Hạ hàng xuất quá cảnh từ xe <=>bãi		DV Bốc dỡ container								
3.1	Container 20' khô	VND/ Container	DV Bốc dỡ container	1,064,815	1,150,000	1,226,852	1,325,000		175,000	15%	
3.2	Container 40' khô	VND/ Container	DV Bốc dỡ container	1,606,481	1,735,000	1,851,852	2,000,000		265,000	15%	
3.3	Container 45' khô	VND/ Container	DV Bốc dỡ container	1,981,481	2,140,000	2,282,407	2,465,000		325,000	15%	
3.4	Container 20' lạnh	VND/ Container	DV Bốc dỡ container	1,606,481	1,735,000	1,848,148	1,996,000		261,000	15%	
3.5	Container 40" lạnh	VND/ Container	DV Bốc dỡ container	1,981,481	2,140,000	2,282,407	2,465,000		325,000	15%	
4	Hạ hàng nhập chuyển cảng xe <=>bãi		DV Bốc dỡ container								
4.1	Container 20' khô-lạnh	VND/ Container	DV Bốc dỡ container	1,208,333	1,305,000	1,490,741	1,610,000		305,000	23%	
4.2	Container 40' khô - lạnh	VND/ Container	DV Bốc dỡ container	1,810,185	1,955,000	2,231,481	2,410,000		455,000	23%	
4.3	Container 45' khô - lạnh	VND/ Container	DV Bốc dỡ container	1,810,185	1,955,000	2,231,481	2,410,000		455,000	23%	

Stt	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kê khai lần 1		Giá kê khai lần 2		Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước (đồng)	Tỷ lệ tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước (%)	Ghi chú
				Giá chưa VAT	Giá có VAT (8%)	Giá chưa VAT	Giá có VAT (8%)				
5	Nâng hạ container rỗng từ bãi lên xe và ngược lại		DV Bốc dỡ container								
5.1	Container 20' khô	VND/ Container	DV Bốc dỡ container	1,000,000	1,080,000	1,100,000	1,188,000		108,000	10%	
5.2	Container 40' khô	VND/ Container	DV Bốc dỡ container	1,500,000	1,620,000	1,650,000	1,782,000		162,000	10%	
5.3	Container 45' khô	VND/ Container	DV Bốc dỡ container	2,250,000	2,430,000	2,500,000	2,700,000		270,000	11%	
5.4	Container 20' lạnh	VND/ Container	DV Bốc dỡ container	1,600,000	1,728,000	1,800,000	1,944,000		216,000	13%	
5.5	Container 40" lạnh	VND/ Container	DV Bốc dỡ container	2,400,000	2,592,000	2,650,000	2,862,000		270,000	10%	
6	Hạ container rỗng phục vụ sửa chữa , ráp thiết bị		DV Bốc dỡ container								
6.1	Container 20' khô	VND/ Container	DV Bốc dỡ container	416,667	450,000	509,259	550,000		100,000	22%	
6.2	Container 40' khô	VND/ Container	DV Bốc dỡ container	638,889	690,000	712,963	770,000		80,000	12%	
6.3	Container 45' khô	VND/ Container	DV Bốc dỡ container	740,741	800,000	976,852	1,055,000		255,000	32%	
6.4	Container 20' lạnh	VND/ Container	DV Bốc dỡ container	569,444	615,000	541,667	585,000		(30,000)	-5%	
6.5	Container 40" lạnh	VND/ Container	DV Bốc dỡ container	740,741	800,000	810,185	875,000		75,000	9%	
IV	CƯỚC NÂNG HẠ CONT TẠI CẦU CẢNG										

Stt	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kê khai lần 1		Giá kê khai lần 2		Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liền kề trước (đồng)	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liền kề trước (%)	Ghi chú
				Giá chưa VAT	Giá có VAT (8%)	Giá chưa VAT	Giá có VAT (8%)				
1	Cầu container hàng sà lan <=> bãi		DV Bốc dỡ container								
1.1	Container 20' khô	VND/ Container	DV Bốc dỡ container	950,000	1,026,000	1,291,667	1,395,000		369,000	36%	
1.2	Container 40' khô	VND/ Container	DV Bốc dỡ container	1,500,000	1,620,000	2,037,037	2,200,000		580,000	36%	
1.3	Container 45' khô	VND/ Container	DV Bốc dỡ container	1,972,222	2,130,000	2,675,926	2,890,000		760,000	36%	
1.4	Container 20' lạnh	VND/ Container	DV Bốc dỡ container	1,083,333	1,170,000	1,467,593	1,585,000		415,000	35%	
1.5	Container 40" lạnh	VND/ Container	DV Bốc dỡ container	1,675,926	1,810,000	2,268,519	2,450,000		640,000	35%	
2	Cầu container rỗng sà lan <=> bãi										
2.1	Container 20' khô	VND/ Container	DV Bốc dỡ container	1,101,852	1,190,000	1,212,963	1,310,000		120,000	10%	
2.2	Container 40' khô	VND/ Container	DV Bốc dỡ container	1,657,407	1,790,000	1,824,074	1,970,000		180,000	10%	
2.3	Container 45' khô	VND/ Container	DV Bốc dỡ container	2,046,296	2,210,000	2,250,000	2,430,000		220,000	10%	
2.4	Container 20' lạnh	VND/ Container	DV Bốc dỡ container	1,342,593	1,450,000	1,476,852	1,595,000		145,000	10%	
2.5	Container 40" lạnh	VND/ Container	DV Bốc dỡ container	1,916,667	2,070,000	2,111,111	2,280,000		210,000	10%	
V	CUỐC ĐÓNG RÚT HÀNG TẠI BÃI										

Stt	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kê khai lần 1		Giá kê khai lần 2		Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước (đồng)	Tỷ lệ tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước (%)	Ghi chú
				Giá chưa VAT	Giá có VAT (8%)	Giá chưa VAT	Giá có VAT (8%)				
1	Đóng thủ công hàng từ xe vào container										
1.1	Container 20' khô	VND/ Container	DV Bốc dỡ container	1,200,000	1,296,000	1,319,444	1,425,000		129,000	10%	
1.2	Container 40' khô	VND/ Container	DV Bốc dỡ container	1,657,407	1,790,000	1,828,704	1,975,000		185,000	10%	
1.3	Container 45' khô	VND/ Container	DV Bốc dỡ container	2,101,852	2,270,000	2,310,185	2,495,000		225,000	10%	
1.4	Container 20' lạnh	VND/ Container	DV Bốc dỡ container	1,500,000	1,620,000	1,648,148	1,780,000		160,000	10%	
1.5	Container 40" lạnh	VND/ Container	DV Bốc dỡ container	2,120,370	2,290,000	2,333,333	2,520,000		230,000	10%	
2	Đóng hàng thủ công từ cont vào cont khác										
2.1	Container 20' khô	VND/ Container	DV Bốc dỡ container	1,407,407	1,520,000	2,689,815	2,905,000		1,385,000	91%	
2.2	Container 40' khô	VND/ Container	DV Bốc dỡ container	1,981,481	2,140,000	4,032,407	4,355,000		2,215,000	104%	
2.3	Container 45' khô	VND/ Container	DV Bốc dỡ container	2,518,519	2,720,000	5,111,111	5,520,000		2,800,000	103%	
2.4	Container 20' lạnh	VND/ Container	DV Bốc dỡ container	1,791,667	1,935,000	4,032,407	4,355,000		2,420,000	125%	
2.5	Container 40" lạnh	VND/ Container	DV Bốc dỡ container	2,550,926	2,755,000	5,111,111	5,520,000		2,765,000	100%	
3	Rút thủ công hàng từ cont xếp lên xe										

Stt	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kê khai lần 1		Giá kê khai lần 2		Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước (đồng)	Tỷ lệ tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước (%)	Ghi chú
				Giá chưa VAT	Giá có VAT (8%)	Giá chưa VAT	Giá có VAT (8%)				
3.1	Container 20' khô	VND/ Container	DV Bốc dỡ container	1,361,111	1,470,000	1,504,630	1,625,000		155,000	11%	
3.2	Container 40' khô	VND/ Container	DV Bốc dỡ container	1,930,556	2,085,000	2,120,370	2,290,000		205,000	10%	
3.3	Container 45' khô	VND/ Container	DV Bốc dỡ container	2,388,889	2,580,000	2,629,630	2,840,000		260,000	10%	
3.4	Container 20' lạnh	VND/ Container	DV Bốc dỡ container	1,851,852	2,000,000	2,041,667	2,205,000		205,000	10%	
3.5	Container 40" lạnh	VND/ Container	DV Bốc dỡ container	2,611,111	2,820,000	2,870,370	3,100,000		280,000	10%	
4	Đóng rút hàng thủ công máy móc thiết bị cũ										
4.1	Container 20' khô	VND/ Container	DV Bốc dỡ container	1,967,593	2,125,000	3,685,185	3,980,000		1,855,000	87%	
4.2	Container 40' khô	VND/ Container	DV Bốc dỡ container	2,726,852	2,945,000	5,537,037	5,980,000		3,035,000	103%	
4.3	Container 45' khô	VND/ Container	DV Bốc dỡ container	3,407,407	3,680,000	6,916,667	7,470,000		3,790,000	103%	
5	Đóng /rút thủ công (IMO) từ xe <=> cont Nhóm 3,4,8,9										
5.1	Container 20' khô	VND/ Container	DV Bốc dỡ container	1,967,593	2,125,000	3,685,185	3,980,000		1,855,000	87%	
5.2	Container 40' khô	VND/ Container	DV Bốc dỡ container	2,726,852	2,945,000	5,546,296	5,990,000		3,045,000	103%	
5.3	Container 45' khô	VND/ Container	DV Bốc dỡ container	3,407,407	3,680,000	6,916,667	7,470,000		3,790,000	103%	

Stt	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kê khai lần 1		Giá kê khai lần 2		Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liền kề trước (đồng)	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liền kề trước (%)	Ghi chú
				Giá chưa VAT	Giá có VAT (8%)	Giá chưa VAT	Giá có VAT (8%)				
5.4	Container 20' lạnh	VND/ Container	DV Bốc dỡ container	2,550,926	2,755,000	4,763,889	5,145,000		2,390,000	87%	
5.5	Container 40' lạnh	VND/ Container	DV Bốc dỡ container	3,500,000	3,780,000	7,092,593	7,660,000		3,880,000	103%	
6	Đóng /rút thủ công (IMO) từ xe <=> cont Nhóm 2,5,6										
6.1	Container 20' khô	VND/ Container	DV Bốc dỡ container	3,916,667	4,230,000	7,338,889	7,926,000		3,696,000	87%	
6.2	Container 40' khô	VND/ Container	DV Bốc dỡ container	5,458,333	5,895,000	11,069,444	11,955,000		6,060,000	103%	
6.3	Container 45' khô	VND/ Container	DV Bốc dỡ container	6,800,926	7,345,000	13,787,037	14,890,000		7,545,000	103%	
6.4	Container 20' lạnh	VND/ Container	DV Bốc dỡ container	5,101,852	5,510,000	9,537,037	10,300,000		4,790,000	87%	
6.5	Container 40' lạnh	VND/ Container	DV Bốc dỡ container	7,000,000	7,560,000	14,194,444	15,330,000		7,770,000	103%	
7	Rút và đóng trên 50% phục vụ kiểm hóa(chưa tính phí nâng hạ)										
7.1	Container 20' khô	VND/ Container	DV Bốc dỡ container	879,630	950,000	1,647,222	1,779,000		829,000	87%	
7.2	Container 40' khô	VND/ Container	DV Bốc dỡ container	1,601,852	1,730,000	3,240,741	3,500,000		1,770,000	102%	
7.3	Container 45' khô	VND/ Container	DV Bốc dỡ container	1,851,852	2,000,000	3,754,630	4,055,000		2,055,000	103%	
7.4	Container 20' lạnh	VND/ Container	DV Bốc dỡ container	1,203,704	1,300,000	2,240,741	2,420,000		1,120,000	86%	
7.5	Container 40' lạnh	VND/ Container	DV Bốc dỡ container	1,990,741	2,150,000	4,032,407	4,355,000		2,205,000	103%	

Stt	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kê khai lần 1		Giá kê khai lần 2		Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liền kề trước (đồng)	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liền kề trước (%)	Ghi chú
				Giá chưa VAT	Giá có VAT (8%)	Giá chưa VAT	Giá có VAT (8%)				
8	Rút và đóng dưới 50% phục vụ kiểm hóa(chưa tính phí nâng hạ)										
8.1	Container 20' khô	VND/ Container	DV Bốc dỡ container	439,815	475,000	833,333	900,000		425,000	89%	
8.2	Container 40' khô	VND/ Container	DV Bốc dỡ container	898,148	970,000	1,828,704	1,975,000		1,005,000	104%	
8.3	Container 45' khô	VND/ Container	DV Bốc dỡ container	916,667	990,000	1,861,111	2,010,000		1,020,000	103%	
8.4	Container 20' lạnh	VND/ Container	DV Bốc dỡ container	601,852	650,000	1,143,519	1,235,000		585,000	90%	
8.5	Container 40" lạnh	VND/ Container	DV Bốc dỡ container	1,000,000	1,080,000	2,027,778	2,190,000		1,110,000	103%	
9	Phí đóng ghép trên 50% (chưa tính phí nâng hạ)										
9.1	Container 20' khô	VND/ Container	DV Bốc dỡ container	398,148	430,000	750,000	810,000		380,000	88%	
9.2	Container 40' khô	VND/ Container	DV Bốc dỡ container	833,333	900,000	1,680,556	1,815,000		915,000	102%	
9.3	Container 45' khô	VND/ Container	DV Bốc dỡ container	851,852	920,000	1,726,852	1,865,000		945,000	103%	
9.4	Container 20' lạnh	VND/ Container	DV Bốc dỡ container	550,000	594,000	1,018,519	1,100,000		506,000	85%	
9.5	Container 40" lạnh	VND/ Container	DV Bốc dỡ container	907,407	980,000	1,851,852	2,000,000		1,020,000	104%	
10	Phí đóng ghép dưới 50% (chưa tính phí nâng hạ)										
10.1	Container 20' khô	VND/ Container	DV Bốc dỡ container	199,074	215,000	375,000	405,000		190,000	88%	

Stt	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kê khai lần 1		Giá kê khai lần 2		Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liền kề trước (đồng)	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liền kề trước (%)	Ghi chú
				Giá chưa VAT	Giá có VAT (8%)	Giá chưa VAT	Giá có VAT (8%)				
10.2	Container 40' khô	VND/ Container	DV Bốc dỡ container	361,111	390,000	731,481	790,000		400,000	103%	
10.3	Container 45' khô	VND/ Container	DV Bốc dỡ container	435,185	470,000	875,000	945,000		475,000	101%	
10.4	Container 20' lạnh	VND/ Container	DV Bốc dỡ container	291,667	315,000	537,037	580,000		265,000	84%	
10.5	Container 40" lạnh	VND/ Container	DV Bốc dỡ container	717,593	775,000	1,458,333	1,575,000		800,000	103%	
11	Phí đóng gao bao từ xe khách hàng vào container										
11.1	Container 20' khô	VND/ Container	DV Bốc dỡ container	1,388,889	1,500,000	1,527,778	1,650,000		150,000	10%	
11.2	Container 40' khô	VND/ Container	DV Bốc dỡ container	1,939,815	2,095,000	2,129,630	2,300,000		205,000	10%	
12	Đóng rút thủ công hàng hải sãn,gạch (xếp trên pallet)										
12.1	Container 20' khô	VND/ Container	DV Bốc dỡ container	2,481,481	2,680,000	4,638,889	5,010,000		2,330,000	87%	
12.2	Container 40' khô	VND/ Container	DV Bốc dỡ container	3,601,852	3,890,000	7,296,296	7,880,000		3,990,000	103%	
12.4	Container 20' lạnh	VND/ Container	DV Bốc dỡ container	3,148,148	3,400,000	5,893,519	6,365,000		2,965,000	87%	
12.5	Container 40" lạnh	VND/ Container	DV Bốc dỡ container	4,592,593	4,960,000	9,300,926	10,045,000		5,085,000	103%	
13	Xé pallets và bốc hàng bao vào xe										
13.1	Container 20' khô	VND/ Container	DV Bốc dỡ container	1,773,148	1,915,000	2,912,037	3,145,000		1,230,000	64%	

Stt	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kê khai lần 1		Giá kê khai lần 2		Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước (đồng)	Tỷ lệ tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước (%)	Ghi chú
				Giá chưa VAT	Giá có VAT (8%)	Giá chưa VAT	Giá có VAT (8%)				
13.2	Container 40' khô	VND/ Container	DV Bỏ dỡ container	2,509,259	2,710,000	4,361,111	4,710,000		2,000,000	74%	
13.3	Container 45' khô	VND/ Container	DV Bỏ dỡ container	3,111,111	3,360,000	5,490,741	5,930,000		2,570,000	76%	
13.4	Container 20' lạnh	VND/ Container	DV Bỏ dỡ container	2,407,407	2,600,000	3,966,667	4,284,000		1,684,000	65%	
13.5	Container 40" lạnh	VND/ Container	DV Bỏ dỡ container	3,388,889	3,660,000	5,884,259	6,355,000		2,695,000	74%	
VI	CƯỚC ĐÓNG RÚT HÀNG TẠI CẦU CẢNG										
1	Đóng gao Đối với loại bao > 30kg										
1.1	Container 20' khô	VND/ Container	DV Bỏ dỡ container	1,930,556	2,085,000	2,080,000	2,246,400		161,400	8%	
1.2	Container 40' khô	VND/ Container	DV Bỏ dỡ container	2,532,407	2,735,000	2,675,000	2,889,000		154,000	6%	
2	Đóng gao Đối với loại bao < 30kg										
2.1	Container 20' khô	VND/ Container	DV Bỏ dỡ container	2,050,926	2,215,000	2,155,000	2,327,400		112,400	5%	
2.2	Container 40' khô	VND/ Container	DV Bỏ dỡ container	2,629,630	2,840,000	2,760,000	2,980,800		140,800	5%	
3	Đóng hàng bách hóa, xở dừa từ sà lan / ghe vào / ra cont										
3.1	Container 20' khô	VND/ Container	DV Bỏ dỡ container	1,930,556	2,085,000	3,611,111	3,900,000		1,815,000	87%	
3.2	Container 40' khô	VND/ Container	DV Bỏ dỡ container	2,532,407	2,735,000	5,131,481	5,542,000		2,807,000	103%	

Stt	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kê khai lần 1		Giá kê khai lần 2		Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liền kề trước (đồng)	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liền kề trước (%)	Ghi chú
				Giá chưa VAT	Giá có VAT (8%)	Giá chưa VAT	Giá có VAT (8%)				
4	Đóng hàng có mùi độc hại , xương súc vật, IMO										
4.1	Container 20' khô	VND/ Container	DV Bốc dỡ container	2,879,630	3,110,000	5,388,889	5,820,000		2,710,000	87%	
4.2	Container 40' khô	VND/ Container	DV Bốc dỡ container	3,791,667	4,095,000	7,685,185	8,300,000		4,205,000	103%	
5	Rút hàng từ cont xuống sà lan/ghe(đối với hàng thông thường)										
5.1	Container 20' khô	VND/ Container	DV Bốc dỡ container	2,087,963	2,255,000	3,439,815	3,715,000		1,460,000	65%	
5.2	Container 40' khô	VND/ Container	DV Bốc dỡ container	2,726,852	2,945,000	4,740,741	5,120,000		2,175,000	74%	
5.3	Container 45' khô	VND/ Container	DV Bốc dỡ container	3,208,333	3,465,000	5,712,963	6,170,000		2,705,000	78%	
6	Rút hàng từ cont xuống sà lan/ghe(hàng độc hại , có mùi, IMO)										
6.1	Container 20' khô	VND/ Container	DV Bốc dỡ container	3,129,630	3,380,000	5,157,407	5,570,000		2,190,000	65%	
6.2	Container 40' khô	VND/ Container	DV Bốc dỡ container	4,087,963	4,415,000	7,101,852	7,670,000		3,255,000	74%	
7	Cầu hàng rời từ bãi<=>sà lan đối với hàng thông thường /tấn	VND/tấn	DV Bốc dỡ container	111,111	120,000	138,889	150,000		30,000	25%	
8	Cầu hàng rời từ bãi <=> sà lan đối với hàng độc hại /tấn	VND/tấn	DV Bốc dỡ container	115,741	125,000	148,148	160,000		35,000	28%	
9	Đỡ hàng xá từ cont xuống sà lan /ghe - hàng thông thường										
9.1	Container 20' khô	VND/ Container	DV Bốc dỡ container	1,490,741	1,610,000	2,453,704	2,650,000		1,040,000	65%	

Stt	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kê khai lần 1		Giá kê khai lần 2		Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước (đồng)	Tỷ lệ tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước (%)	Ghi chú
				Giá chưa VAT	Giá có VAT (8%)	Giá chưa VAT	Giá có VAT (8%)				
9.2	Container 40' khô	VND/ Container	DV Bốc dỡ container	2,129,630	2,300,000	3,703,704	4,000,000		1,700,000	74%	
10	Đổ hàng xá từ cont xuống sà lan /ghe - hàng độc hai										
10.1	Container 20' khô	VND/ Container	DV Bốc dỡ container	2,231,481	2,410,000	3,675,926	3,970,000		1,560,000	65%	
10.2	Container 40' khô	VND/ Container	DV Bốc dỡ container	3,194,444	3,450,000	5,555,556	6,000,000		2,550,000	74%	
VII	CÁC LOẠI PHÍ KHÁC										
1	Phụ thu lũy tiến Từ ngày thứ 5 đến hết ngày thứ 10	VND/ Container									
1.1	Container 20' khô	VND/ Container	Phụ thu lũy tiến	263,889	285,000	324,074	350,000		65,000	23%	
1.2	Container 40' khô	VND/ Container	Phụ thu lũy tiến	449,074	485,000	550,926	595,000		110,000	23%	
1.3	Container 45' khô	VND/ Container	Phụ thu lũy tiến	550,926	595,000	675,926	730,000		135,000	23%	
2	Phụ thu lũy tiến Từ ngày thứ 11 trở đi	VND/ Container	Phụ thu								
2.1	Container 20' khô	VND/ Container	Phụ thu lũy tiến	518,519	560,000	638,889	690,000		130,000	23%	
2.2	Container 40' khô	VND/ Container	Phụ thu lũy tiến	916,667	990,000	1,120,370	1,210,000		220,000	22%	
2.3	Container 45' khô	VND/ Container	Phụ thu lũy tiến	1,069,444	1,155,000	1,314,815	1,420,000		265,000	23%	

Stt	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kê khai lần 1		Giá kê khai lần 2		Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước (đồng)	Tỷ lệ tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước (%)	Ghi chú
				Giá chưa VAT	Giá có VAT (8%)	Giá chưa VAT	Giá có VAT (8%)				
3	Phụ thu đóng /rút hàng bằng xe nâng	VND/ Container	Phụ thu								
3.1	Container 20' khô	VND/ Container	Phụ thu lũy tiến	222,222	240,000	310,185	335,000		95,000	40%	
3.2	Container 40' khô	VND/ Container	Phụ thu lũy tiến	370,370	400,000	620,370	670,000		270,000	68%	
3.3	Container 45' khô	VND/ Container	Phụ thu lũy tiến	370,370	400,000	620,370	670,000		270,000	68%	
4	Phụ phí chuyển Cảng hàng nhập đối với tuyến từ CMIT ,TCIT,TCCT, TCTT,SP-ITC,SSIT, VICT ,GML,Cát lái về Bình Dương giao hàng	VND/ Container	Phụ phí hàng nhập								
4.1	Container 20' khô	VND/ Container	Phụ phí hàng nhập	361,111	390,000				không	không	
4.2	Container 40' khô	VND/ Container	Phụ phí hàng nhập	500,000	540,000				không	không	
4.3	Container 45' khô	VND/ Container	Phụ phí hàng nhập	648,148	700,000				không	không	
4.4	Container 20' lạnh	VND/ Container	Phụ phí hàng nhập	361,111	390,000				không	không	
4.5	Container 40" lạnh	VND/ Container	Phụ phí hàng nhập	500,000	540,000				không	không	
5	Phụ phí chuyển cảng hàng xuất từ Bình Dương về Vict,SP ITC xuất tàu	VND/ Container	Phụ phí hàng xuất								
5.1	Container 20' khô	VND/ Container	Phụ phí hàng xuất	148,148	160,000	180,556	195,000		35,000	22%	
5.2	Container 40' khô	VND/ Container	Phụ phí hàng xuất	203,704	220,000	254,630	275,000		55,000	25%	

Stt	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kê khai lần 1		Giá kê khai lần 2		Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước (đồng)	Tỷ lệ tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước (%)	Ghi chú
				Giá chưa VAT	Giá có VAT (8%)	Giá chưa VAT	Giá có VAT (8%)				
5.3	Container 45' khô	VND/ Container	Phụ phí hàng xuất	273,148	295,000	337,963	365,000		70,000	24%	
6	Phụ thu hàng nhập chiếm dụng bãi quá 14 ngày / ngày	VND/ Container	DV Lưu kho bãi tại cảng								
6.1	Container 20' khô	VND/ Container	DV Lưu kho bãi tại cảng	157,407	170,000	194,444	210,000		40,000	24%	
6.2	Container 40' khô	VND/ Container	DV Lưu kho bãi tại cảng	300,926	325,000	370,370	400,000		75,000	23%	
6.3	Container 45' khô	VND/ Container	DV Lưu kho bãi tại cảng	300,926	325,000	370,370	400,000		75,000	23%	
7	Phụ thu hàng xuất hạ sớm từ ngày thứ 11 trở đi /ngày	VND/ Container	DV Lưu kho bãi tại cảng								
7.1	Container 20' khô	VND/ Container	DV Lưu kho bãi tại cảng	157,407	170,000	194,444	210,000		40,000	24%	
7.2	Container 40' khô	VND/ Container	DV Lưu kho bãi tại cảng	300,926	325,000	370,370	400,000		75,000	23%	
7.3	Container 45' khô	VND/ Container	DV Lưu kho bãi tại cảng	300,926	325,000	370,370	400,000		75,000	23%	
8	Phụ thu phí lưu bãi (nếu trái bãi đóng hàng quá 36 giờ)/ngày	VND/ Container	DV Lưu kho bãi tại cảng								
8.1	Container 20' khô	VND/ Container	DV Lưu kho bãi tại cảng	333,333	360,000	361,111	390,000		30,000	8%	
8.2	Container 40' khô	VND/ Container	DV Lưu kho bãi tại cảng	509,259	550,000	560,185	605,000		55,000	10%	
8.3	Container 45' khô	VND/ Container	DV Lưu kho bãi tại cảng	611,111	660,000	671,296	725,000		65,000	10%	

Stt	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kê khai lần 1		Giá kê khai lần 2		Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liền kề trước (đồng)	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liền kề trước (%)	Ghi chú
				Giá chưa VAT	Giá có VAT (8%)	Giá chưa VAT	Giá có VAT (8%)				
8.4	Container 20' lạnh	VND/ Container	DV Lưu kho bãi tại cảng	509,259	550,000	560,185	605,000		55,000	10%	
8.5	Container 40" lạnh	VND/ Container	DV Lưu kho bãi tại cảng	657,407	710,000	726,852	785,000		75,000	11%	
9	Phụ thu trải bãi đóng hàng lần 2 (đã trải mà khách hàng không đóng theo kế hoạch đã đăng ký)	VND/ Container	DV Lưu kho bãi tại cảng								
9.1	Container 20' khô	VND/ Container	DV Lưu kho bãi tại cảng	416,667	450,000	458,333	495,000		45,000	10%	
9.2	Container 40' khô	VND/ Container	DV Lưu kho bãi tại cảng	703,704	760,000	768,519	830,000		70,000	9%	
9.3	Container 45' khô	VND/ Container	DV Lưu kho bãi tại cảng	902,778	975,000	986,111	1,065,000		90,000	9%	
9.4	Container 20' lạnh	VND/ Container	DV Lưu kho bãi tại cảng	407,407	440,000	476,852	515,000		75,000	17%	
9.5	Container 40" lạnh	VND/ Container	DV Lưu kho bãi tại cảng	689,815	745,000	828,704	895,000		150,000	20%	
10	Hạ kiểm hóa container hàng		DV hạ kiểm hóa								
10.1	Container 20' khô	VND/ Container	Hạ KH'	324,074	350,000	356,481	385,000		35,000	10%	
10.2	Container 40' khô	VND/ Container	Hạ KH'	500,000	540,000	550,000	594,000		54,000	10%	
10.3	Container 45' khô	VND/ Container	Hạ KH'	685,185	740,000	753,704	814,000		74,000	10%	
10.4	Container 20' lạnh	VND/ Container	Hạ KH'	379,630	410,000	467,593	505,000		95,000	23%	

Stt	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kê khai lần 1		Giá kê khai lần 2		Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước (đồng)	Tỷ lệ tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước (%)	Ghi chú
				Giá chưa VAT	Giá có VAT (8%)	Giá chưa VAT	Giá có VAT (8%)				
10.5	Container 40" lạnh	VND/ Container	Hạ KH'	583,333	630,000	828,704	895,000		265,000	42%	
11	Hạ kiểm hoá tại chỗ cont hàng xuất, thu phí đảo chuyển nếu có		DV hạ kiểm hóa								
11.1	Container 20' khô	VND/ Container	Hạ KH'	291,667	315,000	356,481	385,000		70,000	22%	
11.2	Container 40' khô	VND/ Container	Hạ KH'	500,000	540,000	550,000	594,000		54,000	10%	
11.3	Container 45' khô	VND/ Container	Hạ KH'	601,852	650,000	753,704	814,000		164,000	25%	
11.4	Container 20' lạnh	VND/ Container	Hạ KH'	430,556	465,000	467,593	505,000		40,000	9%	
11.5	Container 40" lạnh	VND/ Container	Hạ KH'	750,000	810,000	828,704	895,000		85,000	10%	
12	Hạ kiểm hoá hàng xuất kết hợp hạ hàng (có ghi trên pakinglist)		DV hạ kiểm hóa								
12.1	Container 20' khô	VND/ Container	Hạ KH'	750,000	810,000	1,252,778	1,353,000		543,000	67%	
12.2	Container 40' khô	VND/ Container	Hạ KH'	1,351,852	1,460,000	1,650,000	1,782,000		322,000	22%	
12.3	Container 45' khô	VND/ Container	Hạ KH'	1,550,926	1,675,000	1,812,963	1,958,000		283,000	17%	
12.4	Container 20' lạnh	VND/ Container	Hạ KH'	898,148	970,000	1,797,685	1,941,500		971,500	100%	
12.5	Container 40" lạnh	VND/ Container	Hạ KH'	1,601,852	1,730,000	2,332,407	2,519,000		789,000	46%	

Stt	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kê khai lần 1		Giá kê khai lần 2		Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước (đồng)	Tỷ lệ tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước (%)	Ghi chú
				Giá chưa VAT	Giá có VAT (8%)	Giá chưa VAT	Giá có VAT (8%)				
13	Phí đảo chuyển cont hàng theo yêu cầu của khách hàng		DV Bốc dỡ container								
13.1	Container 20' khô	VND/ Container	DV Bốc dỡ container	222,222	240,000	231,481	250,000		10,000	4%	
13.2	Container 40' khô	VND/ Container	DV Bốc dỡ container	319,444	345,000	351,852	380,000		35,000	10%	
13.3	Container 45' khô	VND/ Container	DV Bốc dỡ container	388,889	420,000	439,815	475,000		55,000	13%	
13.4	Container 20' lạnh	VND/ Container	DV Bốc dỡ container	231,481	250,000	250,000	270,000		20,000	8%	
13.5	Container 40" lạnh	VND/ Container	DV Bốc dỡ container	342,593	370,000	393,519	425,000		55,000	15%	
14	Phí chạy điện container đông lạnh đối với hàng nhập / ngày	VND/ Container	DV chạy lạnh								
14.1	Container 20' lạnh	VND/ Container	DV chạy lạnh	1,361,111	1,470,000	1,495,370	1,615,000		145,000	10%	
14.2	Container 40" lạnh	VND/ Container	DV chạy lạnh	1,976,852	2,135,000	2,175,926	2,350,000		215,000	10%	
15	Phí cắt seal	VND/ Container	DV cắt seal	27,778	30,000				không	không	
16	Phí cân cont rỗng (bao gồm nâng hạ vận chuyển và cân)	VND/ Container	DV cân								
16.1	Container 20' khô	VND/ Container	DV cân	564,815	610,000	620,370	670,000		60,000	10%	
16.2	Container 40' khô	VND/ Container	DV cân	981,481	1,060,000	1,078,704	1,165,000		105,000	10%	

Stt	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kê khai lần 1		Giá kê khai lần 2		Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước (đồng)	Tỷ lệ tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước (%)	Ghi chú
				Giá chưa VAT	Giá có VAT (8%)	Giá chưa VAT	Giá có VAT (8%)				
16.3	Container 45' khô	VND/ Container	DV cân	1,125,000	1,215,000	1,231,481	1,330,000		115,000	9%	
17	Phí cân cont hàng (bao gồm nâng hạ vận chuyển và cân)	VND/ Container	DV cân								
17.1	Container 20' khô	VND/ Container	DV cân	805,556	870,000	879,630	950,000		80,000	9%	
17.2	Container 40' khô	VND/ Container	DV cân	1,449,074	1,565,000	1,597,222	1,725,000		160,000	10%	
17.3	Container 45' khô	VND/ Container	DV cân	1,583,333	1,710,000	1,740,741	1,880,000		170,000	10%	
18	Phí cân cont rỗng trên xe khách	VND/ Container	DV cân								
18.1	Container 20' khô	VND/ Container	DV cân	175,926	190,000	199,074	215,000		25,000	13%	
18.2	Container 40' khô	VND/ Container	DV cân	300,926	325,000	333,333	360,000		35,000	11%	
18.3	Container 45' khô	VND/ Container	DV cân	444,444	480,000	476,852	515,000		35,000	7%	
19	Phí cân cont hàng trên xe khách	VND/ Container	DV cân								
19.1	Container 20' khô	VND/ Container	DV cân	287,037	310,000	319,444	345,000		35,000	11%	
19.2	Container 40' khô	VND/ Container	DV cân	450,000	486,000	500,000	540,000		54,000	11%	
19.3	Container 45' khô	VND/ Container	DV cân	615,741	665,000	671,296	725,000		60,000	9%	

Stt	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kê khai lần 1		Giá kê khai lần 2		Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước (đồng)	Tỷ lệ tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước (%)	Ghi chú
				Giá chưa VAT	Giá có VAT (8%)	Giá chưa VAT	Giá có VAT (8%)				
20	Phí cân xe và mooc rỗng sau khi hạ cont	VND/ Container	DV cân								
20.1	Container 20' khô	VND/ Container	DV cân	175,926	190,000	199,074	215,000		25,000	13%	
20.2	Container 40' khô	VND/ Container	DV cân	300,926	325,000	333,333	360,000		35,000	11%	
20.3	Container 45' khô	VND/ Container	DV cân	444,444	480,000	476,852	515,000		35,000	7%	
21	Phí cân hàng lẻ /tấn	VND/ Container	DV cân	13,889	15,000	15,741	17,000		2,000	13%	
22	Phí vệ sinh thông thường		DV Vệ sinh container								
22.1	Container 20' khô	VND/ Container	DV Vệ sinh container	199,074	215,000	222,222	240,000		25,000	12%	
22.2	Container 40' khô	VND/ Container	DV Vệ sinh container	263,889	285,000	291,667	315,000		30,000	11%	
22.3	Container 45' khô	VND/ Container	DV Vệ sinh container	263,889	285,000	291,667	315,000		30,000	11%	
22.4	Container 20' lạnh	VND/ Container	DV Vệ sinh container	370,370	400,000	425,926	460,000		60,000	15%	
22.5	Container 40' lạnh	VND/ Container	DV Vệ sinh container	509,259	550,000	842,593	910,000		360,000	65%	
23	Phí vệ sinh hóa chất		DV Vệ sinh container								
23.1	Container 20' khô	VND/ Container	DV Vệ sinh container	416,667	450,000	458,333	495,000		45,000	10%	



Stt	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kê khai lần 1		Giá kê khai lần 2		Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/ giảm so với kỳ liên kế trước (đồng)	Tỷ lệ tăng/ giảm so với kỳ liên kế trước (%)	Ghi chú
				Giá chưa VAT	Giá có VAT (8%)	Giá chưa VAT	Giá có VAT (8%)				
23.2	Container 40' khô	VND/ Container	DV Vệ sinh container	689,815	745,000	759,259	820,000		75,000	10%	
23.3	Container 45' khô	VND/ Container	DV Vệ sinh container	689,815	745,000	759,259	820,000		75,000	10%	
23.4	Container 20' lạnh	VND/ Container	DV Vệ sinh container	759,259	820,000	842,593	910,000		90,000	11%	
23.5	Container 40' lạnh	VND/ Container	DV Vệ sinh container	1,319,444	1,425,000	1,453,704	1,570,000		145,000	10%	
24	Phí bó cont flatrack (xếp 1 cont FR rộng lên 1 cont FR rộng khác)		DV Bóc dỡ container								
2.1	Container 20' khô	VND/ Container	DV Bóc dỡ container	416,667	450,000	458,333	495,000		45,000	10%	
2.2	Container 40' khô	VND/ Container	DV Bóc dỡ container	699,074	755,000	768,519	830,000		75,000	10%	
2.3	Container 45' khô	VND/ Container	DV Bóc dỡ container	740,741	800,000	810,185	875,000		75,000	9%	
25	Phí chuyển rộng phục vụ đóng rút hàng		DV Bóc dỡ container								
25.1	Container 20' khô	VND/ Container	DV Bóc dỡ container	592,593	640,000	731,481	790,000		150,000	23%	
25.2	Container 40' khô	VND/ Container	DV Bóc dỡ container	1,152,778	1,245,000	1,421,296	1,535,000		290,000	23%	
25.3	Container 45' khô	VND/ Container	DV Bóc dỡ container	1,152,778	1,245,000	1,421,296	1,535,000		290,000	23%	
26	Chuyển bãi nội bộ cont hàng		DV Bóc dỡ container								

Stt	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kê khai lần 1		Giá kê khai lần 2		Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước (đồng)	Tỷ lệ tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước (%)	Ghi chú
				Giá chưa VAT	Giá có VAT (8%)	Giá chưa VAT	Giá có VAT (8%)				
26.1	Container 20' khô	VND/ Container	DV Bốc dỡ container	439,815	475,000	476,852	515,000		40,000	8%	
26.2	Container 40' khô	VND/ Container	DV Bốc dỡ container	592,593	640,000	652,778	705,000		65,000	10%	
VIII	DỊCH VỤ LƯU BÃI										
1	Lưu bãi container hàng thường SOC - (không miễn ngày nào)		DV Lưu kho bãi tại cảng								
1.1	Container 20' khô	VND/ Container	DV Lưu kho bãi tại cảng	138,889	150,000	171,296	185,000		35,000	23%	
1.2	Container 40' khô	VND/ Container	DV Lưu kho bãi tại cảng	282,407	305,000	347,222	375,000		70,000	23%	
2	Lưu bãi container hàng IMO, lạnh SOC (không miễn ngày nào)		DV Lưu kho bãi tại cảng								
2.1	Container 20' khô	VND/ Container	DV Lưu kho bãi tại cảng	212,963	230,000	263,889	285,000		55,000	24%	
2.2	Container 40' khô	VND/ Container	DV Lưu kho bãi tại cảng	412,037	445,000	509,259	550,000		105,000	24%	
3	Lưu bãi hàng nhập COC (miễn 5 ngày)		DV Lưu kho bãi tại cảng								
2.1	Container 20' khô	VND/ Container	DV Lưu kho bãi tại cảng	69,444	75,000	83,333	90,000		15,000	20%	
2.2	Container 40' khô	VND/ Container	DV Lưu kho bãi tại cảng	138,889	150,000	166,667	180,000		30,000	20%	
3	Lưu bãi hàng nhập IMO, lạnh COC (miễn 3 ngày)		DV Lưu kho bãi tại cảng								

Stt	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kê khai lần 1		Giá kê khai lần 2		Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/ giảm so với kỳ liên kế trước (đồng)	Tỷ lệ tăng/ giảm so với kỳ liên kế trước (%)	Ghi chú
				Giá chưa VAT	Giá có VAT (8%)	Giá chưa VAT	Giá có VAT (8%)				
2.1	Container 20' khô	VND/ Container	DV Lưu kho bãi tại cảng	166,667	180,000	166,667	180,000		-	0%	
2.2	Container 40' khô	VND/ Container	DV Lưu kho bãi tại cảng	333,333	360,000	333,333	360,000		-	0%	
IX	Thỏa thuận phụ thu trong điều kiện giá nhiên liệu biến động phức tạp (đối với dịch vụ có sử dụng xe nâng, thiết bị hỗ trợ xếp dỡ, vận chuyển): căn cứ áp dụng là sự thay đổi giá dầu Diezen 0,05S-II vùng I của Tổng công ty dầu khí Việt Nam công bố trên Website, không áp dụng với trường hợp Chủ hàng tự làm và một số khách hàng theo chính sách.		DVXD TTH								

*/ Mức giá kê khai này có hiệu lực kể từ ngày 01/8/2026

*/ Bảng Kê khai này tổng hợp các Bảng kê khai có hiệu lực trước ngày 1/8/2026 và cập nhật giá mới từ ngày 1/8/2026.

*/ Chuyển đổi từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá trung bình của tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam vào lúc 9h00 của ngày nộp phí dịch vụ/ xuất hóa đơn.



THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

PHÓ GIÁM ĐỐC
Trần Sơn Hải